

được gây khó khăn hoặc làm chậm trễ cho đoàn hay cán bộ thanh tra giá dưới bất kỳ hình thức nào.

Điều 7.— Thủ tục xử lý:

Căn cứ vào biên bản và kiến nghị của các tổ chức thanh tra giá, thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền xem xét và ra quyết định xử lý. Các hình thức xử lý ghi trong quyết định xử lý không được vượt quyền hạn đã quy định cho mỗi cấp ở Nghị định này. Nếu đơn vị, cá nhân bị xử lý thấy việc xử lý chưa đúng thì có quyền khiếu nại lên cấp ra quyết định xử lý và cấp trên trực tiếp của cơ quan ra quyết định xử lý. Khi các khiếu nại chưa được giải quyết thì đơn vị, cá nhân bị xử lý phải thực hiện đúng, nghiêm túc quyết định xử lý hiện hành.

Nếu đương sự không chịu thi hành thì ngân hàng căn cứ vào quyết định xử lý và yêu cầu của cơ quan xử lý đề trích từ tài khoản của đơn vị vi phạm đủ số tiền phạt và số tiền chênh lệch bán sai giá phải bồi thường chuyển vào tài khoản «tiền gửi tạm giữ chờ xử lý» của cơ quan chủ trì việc kiểm tra, thanh tra giá theo phương thức *«nhờ thu không chờ chấp nhận»*, để cơ quan này làm nhiệm vụ trả lại khách hàng hoặc nộp ngân sách Nhà nước...

Điều 8.— Những đơn vị, cá nhân có thành tích trong công tác kiểm tra, thanh tra giá ngoài chế độ khen thưởng chung của Nhà nước còn được phép trích một tỷ lệ tối đa không quá 3% trên số tiền chênh lệch bán sai giá (bao gồm cả khoản trả ngân sách và khoản trả lại khách hàng) và từ 5 đến 10% trên số tiền phạt để khen thưởng.

Điều 9.— Những cán bộ làm công tác thanh tra giá, nếu phạm khuyết điểm như lạm dụng cương vị công tác để tham ô, móc ngoặc, hối lộ, làm sai sự thật... thì ngoài việc phải trả lại khoản đã tham ô, móc ngoặc, hối lộ... đến bị xử lý theo các hình thức kỷ luật hành chính nêu trong Nghị định này; nếu vi phạm nghiêm trọng sẽ bị truy tố trước pháp luật.

Điều 10.— Chủ nhiệm Ủy ban Vật giá Nhà nước cùng với Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Tư pháp, Tổng Giám đốc Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn cụ thể việc kiểm tra, thanh tra và xử lý việc thu nộp tiền chênh lệch giá, tiền phạt, việc trích và sử dụng tiền thưởng; ban hành thẻ kiểm tra Nhà nước về giá, tổ chức phát thẻ, hướng dẫn việc sử dụng thẻ; đôn đốc các ngành, các cấp, các cơ sở sản xuất kinh doanh thực hiện đúng Nghị định này.

Điều 11.— Bộ trưởng các Bộ, Chủ nhiệm các Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Điều 12.— Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày công bố và thay thế chương 4 của Điều lệ quản lý giá ban hành kèm theo Nghị định số 33-HĐBT ngày 27-2-1984 của Hội đồng Bộ trưởng và những quy định trước đây trái với Nghị định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÔ CHÍ CÔNG

QUYẾT ĐỊNH của Hội đồng Bộ trưởng số 92-HĐBT ngày 5-8-1986 về việc bổ sung, sửa đổi một số điều khoản của Điều lệ về sáng kiến cải tiến kỹ thuật—bộ lý hóa sản xuất và sáng chế theo Nghị định số 31-CP ngày 23-1-1981 của Hội đồng Chính phủ.

HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng Bộ trưởng ngày 4-7-1981;

LawSoft * Tel: +84-8-3845 6684 * www.LuuVienPhapLuat.com

Đề thúc đẩy hoạt động sáng kiến, sáng chế phát triển mạnh mẽ và đề phù hợp với tình hình thực tế;

Xét đề nghị của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.— Thay điều 40 của Điều lệ về sáng kiến cải tiến kỹ thuật — hợp lý hóa sản xuất và sáng chế theo Nghị định số 31-CP ngày 23-1-1981 (dưới đây gọi tắt là Điều lệ 31-CP) bằng điều 40 mới như sau:

Điều 40 mới:

1. Hình thức khen cho tác giả có thể là giấy khen, bằng khen, các danh hiệu vinh dự... do Thủ trưởng các cấp quyết định.

Tác giả của những sáng kiến hay sáng chế có giá trị khoa học kỹ thuật và kinh

tế đặc biệt lớn được Nhà nước trao tặng các danh hiệu và giải thưởng Quốc gia về khoa học kỹ thuật.

2. Tiền thưởng cho tác giả hoặc tập thể tác giả của một sáng kiến cao nhất không quá hai mươi nghìn đồng (20.000 đồng) và của một sáng chế cao nhất không quá một trăm nghìn đồng (100.000 đồng). Trường hợp là tập thể tác giả thì các đồng tác giả tự thỏa thuận về việc sử dụng số tiền thưởng cho sáng kiến hay sáng chế của tập thể.

3. Ủy quyền cho Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước và Bộ Tài chính trong trường hợp cần thiết nghiên cứu sửa đổi mức thưởng cho tác giả sáng kiến, sáng chế cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 2. — Thay các phụ lục 1 và 2 nói trong các điều 41 và 46 của Điều lệ 31-CP bằng phụ lục 1 và 2 mới như sau:

« Phụ lục 1 mới:

Bảng xác định mức thưởng cho tác giả một sáng kiến.

Bậc thưởng	Tổng số tiền làm lợi trong một năm đầu tiên áp dụng sáng kiến (đồng)	Tiền thưởng cho tác giả sáng kiến (đồng)
1	Đến 200 đồng	20% tiền làm lợi
2	Từ 200 đồng đến 500 đồng	17% + 6 đồng
3	Từ 500 đồng đến 1000 đồng	14% + 21 đồng
4	Từ 1000 đồng đến 2000 đồng	12% + 41 đồng
5	Từ 2000 đồng đến 5000 đồng	10% + 81 đồng
6	Từ 5000 đồng đến 10000 đồng	8% + 181 đồng
7	Từ 10000 đồng đến 20000 đồng	6% + 381 đồng
8	Từ 20000 đồng đến 50000 đồng	4% + 781 đồng
9	Từ 50000 đồng đến 100000 đồng	2% + 1731 đồng
10	Từ 100000 đồng trở lên	1% + 2781 đồng nhưng không quá 20000 đồng

« Phụ lục 2 mới:**A. Bảng xác định mức thưởng cho tác giả của một sáng chế.**

Bậc thưởng	Tổng số tiền làm lợi trong một năm áp dụng sáng chế (đồng)	Tiền thưởng cho tác giả sáng chế (đồng)
1	Đến 1 000 đồng	25% tiền làm lợi
2	Từ 1 000 đến 2 000 đồng	20% + 50 đồng
3	Từ 2 000 đến 5 000 đồng	15% + 150 —
4	Từ 5 000 đến 10 000 đồng	10% + 400 —
5	Từ 10 000 đến 20 000 đồng	7% + 700 —
6	Từ 20 000 đến 50 000 đồng	5% + 1 100 —
7	Từ 50 000 đến 100 000 đồng	3% + 2 100 —
8	Từ 100 000 đến 200 000 đồng	2% + 3 100 —
9	Từ 200 000 đến 500 000 đồng	1,5% + 4 100 —
10	Từ 500 000 đồng trở lên	1% + 6 600 — nhưng không quá 100 000 đồng

B. Tiền thưởng khuyến khích ban đầu cho tác giả của 1 sáng chế công vụ từ 200 đồng đến 500 đồng».

Điều 3. — Thay điều 46 của Điều lệ 31-CP bằng điều 46 mới như sau:

« Điều 46 mới:

Quyền hạn quyết định mức thưởng quy định như sau:

a) Đối với các cơ quan, đơn vị cơ sở có đủ các điều kiện dưới đây:

— Đã tiến hành hạch toán kinh doanh xã hội chủ nghĩa.

— Có cán bộ chuyên trách sáng kiến, sáng chế đã được đào tạo và nắm được những kiến thức cần thiết về quản lý sáng kiến, sáng chế.

— Có hoạt động sáng kiến, sáng chế phát triển liên tục, vững chắc, được tổ chức và chỉ đạo chặt chẽ theo các quy định của Nhà nước.

Đồng thời các điều kiện nêu trên được Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương xác nhận bằng văn bản thì

Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị đó được quyền quyết định mức thưởng cho tác giả sáng kiến, sáng chế tới mức thưởng tối đa của các bảng thưởng ở phụ lục 1 và 2 của Điều lệ 31-CP.

b) Đối với các cơ quan, đơn vị cơ sở chưa có đủ các điều kiện nêu ở điểm a thì Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị đó được quyền quyết định mức thưởng cho tác giả sáng kiến, sáng chế dưới mức thưởng tối đa tùy theo sự phân cấp của Bộ ngành, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

c) Khi mở rộng quyền quyết định mức thưởng cho Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị cơ sở và các cơ quan quản lý cấp trên của đơn vị cơ sở thì Bộ, ngành, địa phương cần quy định chế độ báo cáo, kiểm tra nhằm bảo đảm cho việc khen thưởng sáng kiến, sáng chế được thực hiện theo đúng các quy định của Nhà nước, đồng thời đề phục vụ cho việc phổ biến, áp dụng rộng rãi những sáng kiến, sáng chế có giá trị».

Điều 4. — Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký. Đối với những sáng kiến, sáng chế đã áp dụng nhưng chưa được trả thưởng thì phải xác định mức thưởng và trả thưởng cho tác giả theo Quyết định này.

Điều 5. — Các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, Thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng và Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm thi hành Quyết định này.

T.M. Hội đồng Bộ trưởng
K.T. Chủ tịch
Phó Chủ tịch
VÕ CHÍ CÔNG

CÁC BỘ

LIÊN BỘ

**ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT
NHÀ NƯỚC — BỘ TÀI CHÍNH**

QUYẾT ĐỊNH liên Bộ Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước — Bộ Tài chính số 548-QĐ/LB ngày 8-8-1986 ban hành bản Quy định về lệ phí kiểm định phương tiện đo.

**CHỨC NHIỆM ỦY BAN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT NHÀ NƯỚC
BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI CHÍNH**

Căn cứ Điều lệ quản lý đo lường ban hành kèm theo Nghị định số 216-CP ngày 25-9-1974 của Hội đồng Chính phủ;

Để đề cao tính pháp lý của công tác quản lý đo lường, nâng cao tinh thần trách nhiệm của các cơ sở sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu và sử dụng phương tiện đo và để bù đắp một phần chi phí của Nhà nước trong công tác kiểm định,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. — Ban hành bản Quy định về lệ phí kiểm định phương tiện đo như sau:

a) Lệ phí kiểm định theo điều 14 của Điều lệ quản lý đo lường được thu trong các trường hợp kiểm định ban đầu và kiểm định định kỳ các phương tiện đo. Việc kiểm định này do cơ quan quản lý đo lường Nhà nước các cấp, các tổ chức được ủy quyền kiểm định Nhà nước và các tổ chức được công nhận quyền kiểm định ngành tiến hành. Lệ phí kiểm định tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh hay hành chính sự nghiệp của đơn vị xin đăng ký kiểm định.

b) Giá lệ phí kiểm định của mỗi phương tiện đo phải đúng bằng lệ phí kiểm định ban hành kèm theo Quyết định này. Việc sửa đổi hoặc bổ sung bảng lệ phí kiểm định do Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước quyết định sau khi thống nhất với Bộ Tài chính.

c) Đơn vị xin kiểm định phải nộp lệ phí kiểm định cho tất cả phương tiện đo sau khi qua kiểm định.

d) Cơ quan quản lý đo lường Nhà nước các cấp, các tổ chức được ủy quyền kiểm định Nhà nước và các tổ chức được công nhận quyền kiểm định ngành được trực tiếp thu lệ phí kiểm định hoặc thanh toán qua Ngân hàng Nhà nước theo các quy định tài chính hiện hành.

đ) Đơn vị xin kiểm định phải chi phí vận chuyển phương tiện đo đến nơi kiểm định đã được quy định. Trong trường hợp phương tiện đo phải kiểm định tại địa điểm khác nơi quy định thì đơn vị xin kiểm định phải thanh toán với cơ quan kiểm định các chi phí về vận chuyển người và thiết bị.

1) Lệ phí kiểm định do cơ quan quản lý đo lường Nhà nước các cấp, các tổ chức được ủy quyền kiểm định Nhà nước và các tổ chức được công nhận quyền kiểm định ngành thu được nộp vào ngân sách Nhà nước (khoản 82, hạng 3) hoặc vào quỹ phát triển sản xuất kinh doanh (đối với cơ sở sản xuất kinh doanh). Hàng năm